

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 01/11/2019, Đoàn kiểm tra công tác đột xuất của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và Bưu điện tỉnh Quảng Nam đã tiến hành kiểm tra công tác tài chính tại Bưu điện thị xã Đ. Qua tiến hành kiểm tra, đối chiếu công nợ đã xác định: Công nợ phát sinh dòng tiền tài chính bưu chính trên Pay Post (*hệ thống quản lý dòng tiền tài chính bưu chính phát sinh hàng ngày tại các điểm giao dịch tại 07 Bưu cục và 13 Bưu điện văn hóa xã trực thuộc Bưu điện thị xã Đ*) mà Bưu điện Đ phải nộp về tài khoản Bưu điện tỉnh Quảng Nam tính đến hết ngày 31/10/2019 số tiền: **102.747.410.289** đồng và tiền tài chính bưu chính tại đơn vị là: **2.683.195.925** đồng, tổng cộng số tiền: **105.430.606.214** đồng đã bị thâm hụt tại quỹ của Bưu điện Đ. Ngày 20/11/2019, Bưu điện tỉnh Quảng Nam đã có Báo cáo số 1870/BĐQN-VP gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Nam về việc có dấu hiệu chiếm dụng tiền quỹ tại Bưu điện thị xã Đ trực thuộc Bưu điện tỉnh Quảng Nam và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật. Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC03) Công an tỉnh Quảng Nam đã thụ lý giải quyết. Kết quả điều tra xác định:

Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam được thành lập lần đầu vào ngày 08/10/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký số 0102595740 có chủ sở hữu thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, là doanh nghiệp có vốn sở hữu của Nhà nước chiếm giữ 100%. Theo đó Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tổ chức đơn vị cấp dưới trực thuộc là Bưu điện cấp tỉnh; Bưu điện cấp huyện, thị xã, thành phố; bưu điện văn hóa cấp xã, phường, thị trấn và các bưu cục. Để việc quản lý tài chính tập trung, Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam xây dựng hệ thống phần mềm CFM (là hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ quản lý dòng tiền trên toàn mạng lưới của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam theo QĐ số 30/QĐ-BĐVN - HĐTV ngày 22/3/2017 của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam)

Bưu điện tỉnh Quảng Nam là đơn vị hạch toán phụ thuộc với Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam, gồm có 19 đơn vị trực thuộc là Bưu điện huyện và Bưu cục phát. Theo quy định thì hằng tháng giữa Bưu điện tỉnh và Tổng Công ty sẽ tiến hành đối soát công nợ tài chính bưu chính với nhau và việc đối soát này sẽ được thực hiện như sau: số liệu phát sinh trong tháng sẽ được các đối tác của Tổng Công ty gửi về cho Trung tâm đối soát của Tổng Công ty, sau đó Trung tâm đối soát sẽ gửi về cho Ban Tài chính của Tổng Công ty, Ban Tài chính sẽ chuyển cho các kế toán phân hành được phân công phụ trách theo địa bàn tỉnh, thành. Đối với Bưu điện tỉnh Quảng Nam thì do bà Đinh Thị Hồng H (*Kế toán phân hành của Ban Tài chính thuộc Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam*) phụ trách. Bà H sẽ căn cứ số liệu từ Trung tâm đối soát gửi, đối chiếu với số liệu trên 02TH của Bưu điện tỉnh Quảng Nam để lập thành bảng đối soát công nợ, xác định các khoản chênh lệch (*nếu có*) và số công nợ tài chính bưu chính toàn tỉnh phải nộp về cho Tổng Công ty. Sau đó bà H gửi email (thư điện tử) về cho bà Phan Thị Thanh T (*Kế toán viên Bưu điện tỉnh*) để bà T kiểm tra, xác định đúng thì ký nháy vào bảng đối soát, rồi trình cho ông Nguyễn V (*Kế toán trưởng Bưu điện*

tỉnh) ký xác nhận vào bảng đối soát công nợ trước khi trình Ban Giám đốc Bưu điện tỉnh ký gửi cho Tổng Công ty. Ngoài ra trên phần mềm CFM, được cài đặt chương trình kiểm tra hạn mức lưu quỹ tự động, nếu bưu điện huyện nào vượt hạn mức lưu quỹ thì trên chương trình sẽ thể hiện và hàng tháng bà H sẽ gửi email cho Giám đốc và Kế toán trưởng Bưu điện tỉnh để nhắc nhở, đôn đốc nộp tiền về cho Bưu điện tỉnh và Tổng Công ty.

Bưu điện thị xã Đ là đơn vị trực thuộc và thực hiện chế độ hạch toán phụ thuộc Bưu điện tỉnh Quảng Nam, là đơn vị có con dấu riêng, được mở tài khoản ở Ngân hàng, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Bưu điện thị xã Đ gồm có 20 đơn vị trực thuộc; quá trình hoạt động, Bưu điện Đ tự chủ trong kinh doanh, quản lý, sử dụng nguồn vốn được Bưu điện tỉnh giao. Chịu sự chỉ đạo và điều hành mạng thông tin bưu chính thống nhất theo quy định tại Quyết định số: 451/QĐ-BCVN ngày 21/8/2009 và Quyết định số 30/QĐ-BĐVN ngày 22/3/2017 của Tổng Công ty bưu điện Việt Nam; Quyết định số: 02/QĐ ngày 01/6/2015, Quyết định số: 02A/QĐ ngày 01/01/2018 của Bưu điện tỉnh Quảng Nam đối với dòng tiền tài chính bưu chính tập trung và dòng tiền tài chính bưu chính tại đơn vị. Theo quy định tại Quyết định số 30/QĐ-BĐVN-HĐTV ngày 22/3/2017 của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam thì:

- **Dòng tiền tài chính bưu chính tập trung:** Là dòng tiền thu hộ chi hộ của đối tác, khách hàng và một phần vốn lưu động của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ứng ra để chi dịch vụ tài chính bưu chính. Đối với dòng tiền này thì hàng ngày Bưu điện thị xã Đ có trách nhiệm thu hộ và chi hộ cho đối tác, khách hàng của Tổng Công ty tại địa bàn thị xã Đ, cuối ngày số tiền tồn vượt hạn mức lưu quỹ cho phép (*từ ngày 01/12/2013 đến 31/12/2018 hạn mức cho phép là 180.000.000 đồng; từ ngày 01/01/2019 đến 31/10/2019 hạn mức cho phép là 370.000.000 đồng*) thì thủ quỹ phải chuyển nộp về cho Bưu điện tỉnh Quảng Nam. Tất cả nghiệp vụ phát sinh đều được phản ánh trên phần mềm Paypost (*công cụ quản lý dòng tiền tài chính bưu chính tại 07 bưu cục và 13 bưu điện văn hóa xã trực thuộc Bưu điện thị xã Đ*) và phần mềm CFM (*công cụ quản lý dòng tiền tại Bưu điện thị xã Đ đối với Bưu điện tỉnh và Tổng Công ty*), theo đó Bưu điện thị xã Đ đã thực hiện theo dõi, đối chiếu số liệu, quản lý tiền quỹ hàng ngày đối với dòng tiền này như sau:

+ Tại Bưu điện văn hóa xã và bưu cục trực thuộc Bưu điện thị xã Đ:

Hàng ngày nhân viên Bưu điện văn hóa xã và bưu cục trực thuộc Bưu điện Đ lập báo cáo ngày (04CĐ, 04TQ) từ chương trình CFM. Báo cáo 04CĐ được lập trên cơ sở số liệu thu, chi các dịch vụ, kinh doanh bán hàng, thu quỹ, tiếp quỹ phát sinh trong ngày, còn báo cáo 04TQ (tiếp quỹ) được lập trên cơ sở báo cáo 04CĐ và số dư chi tại bưu cục. Số tiền mặt còn tồn cuối ngày trên 04-CĐ phải đúng với số tiền tồn thực tế tại bưu cục và Bưu điện văn hóa xã phải nộp về (*bằng chuyển thư R hoặc nộp trực tiếp*) cho bị cáo Phạm Thị D (*Thủ quỹ của Bưu điện Đ*) nhận đúng quy định, không để vượt hạn mức cho phép trong ngày là 5.000.000 đồng .

+ Tại Bưu điện huyện: Sau khi hạch toán và thực hiện kết chuyển số dư trên tài khoản kế toán xong, tiến hành lập báo cáo 03CĐ và in ra để trình giám đốc ký lưu tại đơn vị cùng với chứng từ kế toán.

Trên cơ sở báo cáo ngày (04-CD, 04TQ) trên phần mềm CFM của các Bưu điện văn hóa xã và bưu cục trực thuộc, bà Dương Thị L (*Kế toán viên phụ trách phần mềm CFM và theo dõi dòng tiền tài chính bưu chính tập trung từ ngày 01/01/2014 đến tháng 7/2017*) và bị cáo Vũ Thị Ngọc A (*Kế toán trưởng phụ trách phần mềm CFM từ tháng 7/2017 đến 31/10/2019*) có trách nhiệm kiểm soát, lập báo cáo dòng tiền hàng 03-CD, 03TQ trên phần mềm CFM của Bưu điện Đ, đồng thời đơn đốc thu nộp tiền từ các bưu cục, Bưu điện văn hóa xã về cho bị cáo D. Đồng thời thực hiện lập chứng từ, hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào chương trình kế toán trên tài khoản 136371 (*tài khoản phải thu tài chính bưu chính tập trung*), tài khoản 336371 (*tài khoản phải trả tài chính bưu chính tập trung*), tài khoản 136379 (*tài khoản phải thu tài chính bưu chính đơn vị*), tài khoản 336379 (*tài khoản phải trả tài chính bưu chính đơn vị*) và thực hiện kết chuyển số dư trên tài khoản kế toán. Tiến hành lập phiếu thu chi chuyển qua cho bị cáo Phạm Thị D (*thủ quỹ*) để đối chiếu khi ký nhận tiền từ 20 điểm giao dịch nộp về, đảm bảo khớp đúng.

Khi 20 điểm giao dịch nộp tiền về thì bị cáo D có trách nhiệm giao nhận tiền mặt, đối chiếu chứng từ phiếu thu chi do kế toán lập chuyển qua có khớp đúng hay không trước ký khi ký vào phiếu thu chi đó, rồi chuyển lại cho kế toán trình Giám đốc bưu điện ký, lưu chứng từ. Ngoài ra sau khi ký nhận tiền từ 20 điểm giao dịch, bị cáo D phải kiểm quỹ, chứng từ ghi sổ đúng quy định, cuối ngày thực hiện nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi ngân hàng tổng hợp số tồn và chuyển nộp về cho Bưu điện tỉnh Quảng Nam trước 16h cùng ngày, không để vượt hạn mức lưu quỹ cho phép và tổng hợp chứng từ chuyển tiền cho kế toán để hạch toán vào chương trình kế toán của Bưu điện Đ. Cuối ngày bị cáo D phải thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt tồn thực tế, đối chiếu đối soát với chứng từ thu, chi trên sổ quỹ đảm bảo số liệu khớp đúng.

Bên cạnh đó, hàng ngày bị cáo A và bị cáo D phải thực hiện công tác đối chiếu số liệu cụ thể như sau: Bị cáo A phải in sổ chi tiết tài khoản tiền mặt và D cập nhập sổ quỹ để đối chiếu giữa sổ quỹ, sổ kế toán với số tiền tồn thực tế. Cuối tháng bị cáo A và D phải thực hiện kiểm kê tiền mặt tại quỹ, đối chiếu số tồn quỹ tiền mặt với số liệu trên sổ quỹ, sổ kế toán. Biên bản kiểm quỹ tiền mặt cuối tháng có đầy đủ chữ ký xác nhận chứng kiến của thủ quỹ, kế toán và Giám Bưu điện Đ. Các phát sinh chênh lệch phải xử lý kịp thời đúng quy định.

Cuối tháng, quý bị cáo A có trách nhiệm đối chiếu công nợ trên chương trình CFM và chương trình kế toán với bị cáo Phan Thị Thanh T (*Kế toán phần hành Bưu điện tỉnh*) đảm bảo khớp đúng số liệu với nhau. Lập hồ sơ đề nghị xác nhận số liệu quyết toán và ký biên bản xác nhận công nợ với Bưu điện tỉnh. Cuối năm bị cáo A và D tiến hành kiểm tra quỹ, tiến hành lập hồ sơ quyết toán, hồ sơ kiểm kê nguồn vốn tài sản gửi cho Bưu điện tỉnh để kiểm tra, đối soát và lập báo cáo quyết toán tài chính với Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam.

Trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2017 thì Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam triển khai sử dụng phần mềm quản lý CFM được cài đặt trực tiếp trên máy tính của nhân viên kế toán quản lý CFM thuộc Bưu điện Đ và được báo cáo trên mạng nội bộ (offline) thì số tồn của dòng tiền tài chính bưu chính trên chương trình kế toán và phần mềm CFM là **6.259.240.923** đồng. Từ ngày 01/01/2018 thì triển khai sử dụng phần mềm quản lý CFM mới (online) thì số tồn của dòng tiền tài chính bưu chính trên chương trình kế toán đến ngày

31/10/2019 (thời điểm kiểm tra đột xuất của Tổng Công ty) là **96.488.169.366** đồng. Như vậy, tổng số công nợ chưa nộp về Bưu điện tỉnh Quảng Nam đối với dòng tiền tài chính bưu chính tập trung của Bưu điện Đ là **102.747.410.289** đồng (1).

- **Dòng tiền tài chính bưu chính đơn vị:** Là dòng tiền chi trả cho người có công, bảo trợ xã hội và chi trả lương hưu trên địa bàn thị xã Đ. Cụ thể:

+ *Đối với chi trả cho người có công, bảo trợ xã hội:* Là do Bưu điện thị xã Đ ký hợp đồng với Phòng LĐ - TB-XH Đ để chi trả gói trợ giúp xã hội hợp nhất cho hộ gia đình. Vào cuối tháng, Phòng LĐ-TB-XH Đ căn cứ vào hồ sơ danh sách người thụ hưởng và số tiền cần chi trả để chuyển toàn bộ vào tài khoản của Bưu điện Đ. Sau đó Bưu điện Đ rút tiền mặt và chi về cho 20 đơn vị gồm bưu điện văn hóa xã và bưu cục 3 trực thuộc, để thực hiện chi trả cho người thụ hưởng. Quá trình chi trả nếu phát sinh tồn (*do người thụ hưởng chưa tới nhận hoặc đã chết*) thì phải chuyển nộp về cho bị cáo D để nhập quỹ, nếu không có người nhận và phát sinh tồn thì sẽ được lưu tại quỹ của Bưu điện, đến tháng kế tiếp tiếp tục chi trả. Khi đến ngày cuối cùng của năm, hai đơn vị sẽ đối chiếu công nợ, quyết toán số liệu với nhau và nếu còn tiền tồn chưa chi trả thì Bưu điện Đ phải hoàn trả lại cho Phòng Lao động Thương binh – Xã hội thị xã Đ. Với quy định trên thì năm 2018 hai đơn vị đã thực hiện quyết toán xong không có phát sinh công nợ. Năm 2019 thì đến ngày 31/10/2019 (*thời điểm Tổng Công ty kiểm tra đột xuất*) thì Phòng Lao động Thương binh – Xã hội thị xã Đ đã chuyển cho Bưu điện Đ để chi trả cho các đối tượng nhưng đối tượng chưa nhận nên số tiền tồn từ tháng 01/2019 đến 31/10/2019 là **2.683.195.925 đồng** bị cáo D cất giữ và đã lấy ra khỏi quỹ của Bưu điện Đ để cho mượn và sử dụng cá nhân không còn trong quỹ của đơn vị (2). (BL:10944-10946, 10949-10996)

+ *Đối với chi trả lương hưu:* Là do Bưu điện tỉnh Quảng Nam ký hợp đồng với Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Nam. Hàng tháng, Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Nam sẽ chuyển khoản tiền chi trả lương hưu trên toàn tỉnh vào tài khoản của Bưu điện tỉnh Quảng Nam. Bưu điện tỉnh căn cứ danh sách và tổng số tiền chi trả lương hưu cho người được thụ hưởng trên địa bàn thị xã Đ và chuyển khoản về cho Bưu điện thị xã Đ để chi trả. Số tiền chi trả nếu thừa thì sẽ hoàn trả về lại cho bị cáo D nhập quỹ và chuyển nộp về lại cho Bưu điện tỉnh để làm căn cứ đối chiếu xác nhận số liệu và quyết toán với Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Nam. Đến tháng 11/2020 Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Nam chưa chuyển khoản tiền chi trả lương hưu về cho Bưu điện Đ để chi trả nên chưa phát sinh công nợ. (BL 11609-11691).

Quá trình điều tra xác định các bị cáo có hành vi “Tham ô tài sản” và “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” gây thiệt hại cho Bưu điện tỉnh Quảng Nam và Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam số tiền **105.430.606.214** đồng (= (1)+(2)).

1. Đối với tội tham ô tài sản:

Đối với bị cáo Vũ Thị Ngọc A: Với chức vụ là phụ trách Kế toán rồi là Kế toán trưởng Bưu điện thị xã Đ theo Quyết định số 214/QĐ-BĐQN ngày 22/6/2012 của Giám đốc Bưu điện tỉnh Quảng Nam, bị cáo A có trách nhiệm quản lý phần mềm CFM, chương trình kế toán của Bưu điện Đ, lập phiếu thu chi các khoản tiền tồn cuối ngày do Bưu điện văn hóa xã, Bưu cục 3, Bưu cục Trung tâm và Bưu cục phát trực thuộc Bưu điện Đ, chuyển cho Thủ quỹ đối chiếu ký

phiếu thu chi và trình cho Giám đốc ký lưu, đồng thời đối chiếu theo dõi công nợ phát sinh dòng tiền tài chính buru chính cuối ngày, đơn đốc thủ quỹ nộp tiền về cho Buru điện tỉnh tránh để vượt hạn mức lưu quỹ cho phép. Hạch toán, chốt sổ công nợ phải trả vào ngày cuối tháng trên chương trình CFM và chương trình kế toán đảm bảo khớp đúng với Buru điện tỉnh Quảng Nam. Tuy nhiên, do cần tiền sử dụng mục đích cá nhân, bị cáo A đã lấy tiền tài chính buru chính từ quỹ của Buru điện Đ thông qua bị cáo D quản lý bằng cách: Khi ký nhận trực tiếp tiền từ Buru cục trung tâm, buru cục phát, Buru điện văn hóa xã do nhân viên và buru tá nộp trực tiếp trong những lúc bị cáo D bị ốm hoặc bận công việc không đến cơ quan thì nhờ bị cáo A nhận giúp, khi nhận tiền thì bị cáo A lấy luôn số tiền đó để sử dụng kinh doanh mua bán bất động sản rồi báo cho D biết để ký chứng từ phiếu thu chi. Ngoài ra, bị cáo A cũng được D trực tiếp đưa tiền cho A. Các khoản tiền do bị cáo A lấy từ quỹ Buru điện Đ và được D đưa trực tiếp cho bị cáo A nhận là các dòng tiền tài chính buru chính của Buru điện Đ; sau đó được bị cáo A ghi lại trên sổ tay cá nhân (*trong đó, có những khoản được viết giấy mượn tiền, những khoản không có viết giấy..*). Đối với những khoản bị cáo A ký nhận trực tiếp từ nhân viên Buru điện văn hóa xã và các Buru cục đều có báo lại cho bị cáo D biết để đối chiếu ký chứng từ thu chi.

Đối với bị cáo Phạm Thị D: Với nhiệm vụ được phân công là Thủ quỹ của Buru điện Đ. Bị cáo có trách nhiệm quản lý đảm bảo an toàn quỹ kết của Buru điện, cụ thể: Khi nhận tiền từ 20 điểm giao dịch nộp tiền về cho bị cáo D thì bị cáo không thực hiện việc kiểm tra, yêu cầu in chứng từ để đối chiếu đảm bảo khớp đúng theo quy định. Ngoài ra, sau khi ký nhận tiền từ 20 điểm giao dịch, bị cáo D phải kiểm quỹ, chứng từ ghi sổ đúng quy định, cuối ngày thực hiện nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi ngân hàng tổng hợp số tồn và chuyển nộp về cho Buru điện tỉnh Quảng Nam trước 16h cùng ngày, không để vượt hạn mức lưu quỹ cho phép và tổng hợp chứng từ chuyển tiền cho kế toán để hạch toán vào chương trình kế toán của Buru điện Đ. Cuối ngày, bị cáo D phải thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt tồn thực tế, đối chiếu đối soát với chứng từ thu, chi trên sổ quỹ đảm bảo số liệu khớp đúng. Bên cạnh đó, hàng ngày bị cáo D phải thực hiện công tác đối chiếu số liệu giữa sổ quỹ với sổ chi tiết tài khoản tiền mặt do bị cáo A hạch toán với số tiền tồn thực tế đảm bảo khớp đúng, nếu chênh lệch thì phải báo cáo để xử lý ngay. Cuối tháng bị cáo D phải có trách nhiệm phối hợp với bị cáo A để kiểm kê tiền mặt tại quỹ, đối chiếu số tồn quỹ tiền mặt với số liệu trên sổ quỹ, sổ kế toán. Biên bản kiểm quỹ tiền mặt cuối tháng có đầy đủ chữ ký xác nhận chứng kiến của thủ quỹ, kế toán và Giám Buru điện Đ. Các phát sinh chênh lệch phải xử lý kịp thời đúng quy định. Với nhiệm vụ được phân công nêu trên bị cáo đã tự ý lấy tiền ra khỏi quỹ Buru điện để sử dụng mục đích cá nhân, khi được bị cáo A đề nghị cho mượn tiền quỹ thì bị cáo D vẫn đồng ý cho mượn. Dẫn đến mất khả năng kiểm soát tiền tồn tại quỹ kết, bị cáo bỏ luôn trách nhiệm ghi sổ quỹ mà hoàn toàn dựa vào số liệu từ sổ quỹ kế toán do bị cáo A hạch toán. Đến khi kiểm tra thì bị cáo đã thông đồng với bị cáo A hợp thức số tiền tồn tại quỹ bằng với số phát sinh công nợ trên chương trình kế toán nhằm tránh bị phát hiện việc thâm hụt tại quỹ.

Theo biên bản kiểm tra và xác nhận công nợ vào ngày 31/10/2019 và kết quả điều tra vụ án thì từ Quý I năm 2014 đến ngày 31/10/2019, Vũ Thị Ngọc A

(Kế toán trưởng Bưu điện thị xã Đ) và Phạm Thị D (Thủ quỹ) đã thông đồng, móc nối với nhau chiếm đoạt tiền tài chính bưu chính quản lý tập trung tại Bưu điện thị xã Đ 102.747.410.289 đồng và tiền chi trả người có công, bảo trợ xã hội 2.683.195.925 đồng từ quỹ của Bưu điện Đ để sử dụng mục đích cá nhân. Tổng số tiền chiếm đoạt được xác định là **105.430.606.214** đồng, trong đó bị cáo A chiếm đoạt số tiền **46.568.401.083** đồng, bị cáo D chiếm đoạt sử dụng số tiền còn lại là **58.862.205.131** đồng (BL: 1482-1485, 5570-5665, 11414, 12368-12648...).

Phương thức thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo:

*** Trên phần mềm nghiệp vụ: Thực hiện tiếp quỹ ảo, triệt tiêu số tồn tiền tài chính bưu chính trên báo cáo 03CĐ của CFM từ ngày đầu của tháng đến ngày cuối cùng của tháng để tránh bị phát hiện vượt hạn mức lưu quỹ**

Trước đó, từ 01/01/2014 đến 31/12/2017, Vũ Thị Ngọc A là Kế toán trưởng đã phân cho bà Dương Thị L là Kế toán viên chịu trách nhiệm theo dõi dòng tiền tài chính bưu chính trên CFM (phần mềm cũ). Đối với phần mềm CFM cũ thì không xảy ra việc tiếp quỹ ảo vì phần mềm CFM cũ không có chương trình đánh giá hạn mức lưu quỹ trên CFM. Từ ngày 01/01/2018 Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam đưa vào sử dụng phần mềm CFM mới (phần mềm quản lý dòng tiền tài chính bưu chính tại Tổng Công ty, Bưu điện tỉnh và Bưu điện thị xã Đ có chương trình đánh giá hạn mức lưu quỹ trên CFM). Thời gian này bị cáo Vũ Thị Ngọc A là Kế toán trưởng phụ trách phần mềm CFM nên trong thời gian từ ngày 01/01/2018 đến 31/10/2019, bị cáo Vũ Thị Ngọc A đã triệt tiêu số tiền tồn tài chính bưu chính trên phần mềm CFM mới để tránh bị phát hiện vượt hạn mức lưu quỹ. Cụ thể như sau:

Trên cơ sở báo cáo ngày (04-CĐ, 04TQ) trên phần mềm CFM của các bưu điện văn hóa xã và bưu cục trực thuộc, bà Dương Thị L và bị cáo Vũ Thị Ngọc A có trách nhiệm kiểm soát, lập báo cáo dòng tiền hàng 03-CĐ, 03TQ trên phần mềm CFM của Bưu điện Đ, đồng thời đơn đốc thu nộp tiền từ các bưu cục, bưu điện văn hóa xã về cho bị cáo D. Đồng thời thực hiện lập chứng từ, hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào chương trình kế toán trên tài khoản 136371 (*phải thu tài chính bưu chính tập trung*), tài khoản 336371 (*phải trả tài chính bưu chính tập trung*), tài khoản 136379 (*phải thu tài chính bưu chính đơn vị*), tài khoản 336379 (*phải trả tài chính bưu chính đơn vị*) và thực hiện kết chuyển số dư trên tài khoản kế toán. Tiến hành lập phiếu thu chi chuyển qua cho bị cáo Phạm Thị D (Thủ quỹ) để đối chiếu khi ký nhận tiền từ 20 điểm giao dịch nộp về, đảm bảo khớp đúng.

Do bà Dương Thị Trang H (nhân viên Bưu điện văn hóa xã Đ) không biết sử dụng phần mềm CFM để lập báo cáo 04 CĐ được phát sinh từ phần mềm Paypost (phần mềm quản lý dòng tiền tài chính bưu chính tại 07 bưu cục và 13 Bưu điện văn hóa thuộc thị xã Đ), hơn nữa tại Bưu điện văn hóa xã Đ không phát sinh dịch vụ chuyển tiền tài chính bưu chính nên bà H được cấp Username và Password nhưng không sử dụng phần mềm CFM này. Tuy nhiên theo quy định để đảm bảo cho việc lập được báo cáo 03 CĐ thì tất cả 20 điểm giao dịch phải xác nhận báo cáo 04 CĐ. Vì vậy, bị cáo A đã sử dụng User và Password của bị cáo A đăng nhập vào báo cáo 04 CĐ của Bưu điện văn hóa xã Đ để xác

nhận báo cáo 04CD (mặc dù điểm giao dịch Bưu điện văn hóa xã Đ không có phát sinh dịch vụ chuyển tiền tài chính bưu chính). Lợi dụng việc đó, cứ vào ngày đầu tháng (trong thời gian từ ngày 01/01/2018 đến 31/10/2019), bị cáo A đã vào báo cáo 03CD thực hiện động tác nhập thay thế vào mục tiếp quỹ để tiếp quỹ ảo về cho Bưu điện văn hóa xã Đ, sau đó bị cáo A đăng nhập vào báo cáo 04CD của Bưu điện văn hóa xã Đ thực hiện động tác nhập thay thế vào mục nhận tiếp quỹ và chi chuyển tiền dịch vụ ảo, nhằm triệt tiêu số tồn quỹ tài chính bưu chính vượt hạn mức trên báo cáo 03CD của Bưu điện Đ, như vậy sẽ đảm bảo được hạn mức lưu quỹ theo quy định các ngày trong tháng đó. Khi đến ngày cuối cùng của tháng đó thì bị cáo A lại đăng nhập vào báo cáo 04CD của Bưu điện văn hóa xã Đ và thực hiện động tác nhập thay thế nộp tiền ảo ở mục nộp tiền với số tiền bằng số tồn quỹ đầu tháng (Bưu điện cấp huyện bổ sung tiền cho Bưu điện văn hóa cấp xã khi không đủ tiền chi cho khách hàng) cộng với số tiền tài chính bưu chính phát sinh trong tháng chưa nộp về bưu điện tỉnh. Việc bị cáo A phải nhập thay thế nộp tiền ảo vào lại 03CD trong ngày cuối tháng đó, để đảm bảo việc đối chiếu công nợ với Bưu điện tỉnh Quảng Nam, nếu bị cáo A không nộp vào lại thì công nợ phát sinh trên chương trình kế toán sẽ lệch số liệu trên 03CD, 03TH và sẽ bị phát hiện. Việc tiếp quỹ ảo được bị cáo A thực hiện trong thời gian từ 01/01/2018 đến 31/10/2019 trên phần mềm CFM mới về cho Bưu điện văn hóa xã Đ. (BL 289-998, 2308-4983)

*** Trên tài khoản kế toán của Bưu điện thị xã Đ: Hợp thức số tiền tồn trên sổ cái tài khoản và sổ quỹ kế toán tiền mặt phù hợp với số tiền mặt thực tế có tại quỹ**

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2017, Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam không có quy định về đối chiếu ký biên bản xác nhận công nợ quý, năm giữa Bưu điện tỉnh và Bưu điện huyện mà chỉ quy định: Bưu điện huyện gửi báo cáo số liệu tất cả các dòng tiền, kiểm kê tài sản nguồn vốn hiện có về cho Bưu điện tỉnh để các kế toán chuyên quản các dòng tiền kiểm tra đối chiếu, trong đó đối với dòng tiền tài chính bưu chính tập trung. Giai đoạn này thì sử dụng phần mềm CFM (cũ) nên bị cáo A không có tiếp quỹ ảo, số tồn vẫn thể hiện thực trên CFM nhưng do giai đoạn này khi lấy tiền tài chính bưu chính tập trung ra khỏi quỹ thì bị cáo A và D cũng nộp vào lại liên tục hoặc sử dụng tiền tồn của dòng tiền tài chính bưu chính đơn vị còn thừa chưa chi trả hết cho người có công để nộp cho dòng tiền tài chính bưu chính nên số tồn tăng, giảm liên tục vào ngày cuối tháng. Ngoài ra các bị cáo A và D đã hợp thức số tiền tồn trên sổ cái tài khoản, sổ quỹ kế toán tiền mặt phù hợp với số tiền mặt thực tế có tại quỹ; báo cáo số liệu ảo các dòng tiền với Bưu điện tỉnh Quảng Nam, sau đó được bị cáo Phan Thị Thanh T (*Kế toán phần hành Bưu điện tỉnh*) chịu trách nhiệm đối chiếu, tổng hợp lại cho kế toán chuyên quản lập bảng xác nhận số liệu báo cáo quyết toán, đưa cho ông Nguyễn V (*Kế toán trưởng Bưu điện tỉnh*) ký nháy, rồi trình cho Giám đốc Bưu điện tỉnh ký xác nhận.

Từ ngày 01/01/2018, bị cáo A căn cứ phát sinh thu chi trên 03CD để lập phiếu thu chi hạch toán đầy đủ trên chương trình kế toán. Tuy nhiên khi có đoàn kiểm tra do ông Nguyễn V (*Kế toán trưởng Bưu điện tỉnh*) hoặc bà Lê Thị Phương (*Phó phòng kế toán tài chính thống kê*) làm trưởng đoàn thì bị cáo A và

D đã hợp thức số tiền tồn trên sổ cái tài khoản và sổ quỹ kế toán tiền mặt, phù hợp với số tiền mặt có thực tế tại quỹ do bị cáo D quản lý để khi kiểm tra quỹ không bị phát hiện chênh lệch và thâm hụt quỹ, cụ thể:

Sau khi số liệu trên 04 CD (CFM) được các nhân viên điểm giao dịch xác nhận thì bị cáo Vũ Thị Ngọc A (Kế toán trưởng phụ trách phần mềm CFM từ tháng 7/2017 đến 31/10/2019) tiến hành đối chiếu số liệu trên phần mềm Paypost với báo cáo 04 CD để hạch toán vào chương trình kế toán tài khoản 136371 (*phải thu tài chính bưu chính tập trung*); tài khoản 336371 (*phải trả tài chính bưu chính tập trung*); tài khoản 136379 (*phải thu tài chính bưu chính đơn vị*); tài khoản 336379 (*phải trả tài chính bưu chính đơn vị*). Sau khi hạch toán và thực hiện kết chuyển số dư trên tài khoản kế toán xong, tiến hành lập báo cáo 03 CD và in ra để trình giám đốc ký lưu tại đơn vị cùng với chứng từ kế toán. Toàn bộ số liệu cập nhật đó sẽ được hạch toán tự động qua sổ quỹ kế toán và sổ cái tài khoản của Bưu điện Đ do bị cáo A quản lý, theo dõi. Theo đó, bị cáo A đã hợp thức số tiền tồn trên sổ cái tài khoản và sổ quỹ kế toán tiền mặt tài chính bưu chính, phù hợp với số tiền mặt có thực tế tại quỹ do bị cáo D quản lý, để tránh bị phát hiện số tiền chênh lệch do đã lấy ra khỏi quỹ, khi có đoàn kiểm tra đột xuất và định kỳ của Bưu điện tỉnh và Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam (cụ thể tại các biên bản kiểm tra các ngày 12/11/2016, 19/12/2016, 21/8/2017, 20/9/2017, 26/10/2017, 21/8/2018, 21/6/2019).

Ngoài ra, khi thực hiện công tác quyết toán tài chính năm và kiểm kê tài sản nguồn vốn thì các bị cáo A và bị cáo D đã lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt vào ngày cuối cùng của năm có số tồn thực tế tại quỹ ảo, lớn hơn so với số phát sinh công nợ của dòng tiền tài chính bưu chính tại thời điểm ngày cuối cùng của năm, nhằm để thể hiện việc tiền vẫn còn ở quỹ kết, chưa nộp về kịp thời cho Bưu điện tỉnh. Sau đó đưa cho Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Bưu điện Đ ký xác nhận rồi gửi cho Phòng Kế toán tài chính thống kê của Bưu điện tỉnh Quảng Nam đối chiếu xác nhận số liệu quyết toán (các báo cáo kiểm quỹ tiền mặt cuối năm ngày 31/12/2014, ngày 31/12/2015, ngày 31/12/2016, 31/12/2017, 31/12/2018).

BL: 999-1086, 1603-1922, 2308-5122, 5666-8562

*** Cung cấp biên bản kiểm kê không quỹ tiền mặt cuối năm cho kiểm toán viên để đối chiếu khớp đúng với số dư phát sinh trên bảng cân đối kế toán, đồng thời giải trình với các đơn vị kiểm toán không đúng thực tế nhằm tránh bị phát hiện số tiền tài chính bưu chính đã được lấy ra khỏi quỹ**

Căn cứ hợp đồng được Tổng công ty Bưu điện Việt Nam ký kết với 03 công ty kiểm toán thực hiện soát xét số liệu vào 09 tháng đầu năm và kiểm toán báo cáo tài chính cuối năm tại Bưu điện tỉnh Quảng Nam và Bưu điện Đ cụ thể: Công ty kiểm toán AASC, địa chỉ số 1, đường Lê Phụng Hiểu, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội thực hiện kiểm toán năm 2014, Công ty kiểm toán Nhân Tâm Việt, địa chỉ số 187, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội thực hiện kiểm toán năm 2015, 2016, 2017 và Công ty kiểm toán AAC, địa chỉ Lô 78-80, đường 30/4, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng thực hiện kiểm toán năm 2018 và 09 tháng đầu năm 2019 như sau:

Việc soát xét số liệu thông tin tài chính 9 tháng đầu năm và kiểm toán báo cáo tài chính cuối năm của 03 đơn vị trên được thực hiện theo 37 chuẩn mực được quy định tại Thông tư số 214/2012/TT-BTC ngày 06/12/2012 của Bộ T chính về ban hành hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Do nghiệp vụ quản lý và kiểm soát nội bộ của Bưu điện nhiều nên trước khi kiểm toán các đơn vị kiểm toán đều được tập huấn nghiệp vụ của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam. Thời gian kiểm toán 09 tháng đầu năm thì được thực hiện vào tháng 10 hoặc tháng 11 của năm, còn thời gian kiểm toán báo cáo tài chính cuối năm thì được thực hiện vào cuối tháng 1 hoặc tháng 02 của năm sau vì để đảm bảo chốt được số liệu trên bảng cân đối kế toán, báo cáo tài chính và trên chương trình kế toán. Khi tiến hành kiểm toán theo 37 chuẩn mực trên thì đối với việc kiểm toán bán niên độ của 9 tháng đầu năm thì chỉ kiểm tra phân tích soát xét số liệu trên bảng cân đối phát sinh, không có bắt buộc thực hiện kiểm tra quỹ tiền mặt và kiểm tra tính hiện hữu số dư trên bảng cân đối, kết quả kiểm toán chỉ lập biên bản kiểm toán, không có lập báo cáo kiểm toán. Đối với kiểm toán báo cáo tài chính cuối năm thì có thực hiện chuẩn mực kiểm tra tính hiện hữu của số dư quỹ tiền mặt trên bảng cân đối phát sinh của Bưu điện Đ bằng nhiều cách như: Thu thập biên bản kiểm tra quỹ tồn thực tế tại quỹ do kế toán cung cấp; Chứng kiến kiểm kê quỹ tiền mặt; Kiểm tra hệ thống kiểm soát nội bộ; Phỏng vấn tính phù hợp của số dư và khi thực hiện nội dung trên thì bị cáo A đã cung cấp biên bản kiểm tra quỹ và tài sản cuối năm (*biên bản này đã được bị cáo A và D ký xác nhận hợp thức số tiền đã lấy ra khỏi quỹ nêu trên*) cho Kiểm toán viên để đối chiếu, kết quả thể hiện số tồn quỹ bằng với số dư quỹ tiền mặt trên bảng cân đối kế toán.

Khi kiểm toán viên phỏng vấn tính phù hợp của số dư và đã yêu cầu bị cáo A giải thích về việc phát sinh số tiền tồn tại quỹ tại thời điểm báo cáo quyết toán tài chính cuối năm lớn thì bị cáo A đã giải trình không đúng thực tế cụ thể như sau: Lý do phát sinh tiền mặt lớn tại quỹ vào ngày cuối năm là do tiền chi trả lương hưu, bảo trợ xã hội, người có công (dòng tiền tài chính bưu chính đơn vị) được chi trả luôn 02 tháng vào ngày cuối năm nên số tiền chi về cho các điểm bưu điện văn hóa xã lớn, chưa quyết toán kịp thời được với các đơn vị Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Nam và Phòng Lao động – Thương binh – Xã hội Đ, một phần thì chưa chi trả được cho người thụ hưởng tại thời điểm kiểm toán. Vì những lý do trên mà kiểm toán đã không phát hiện được việc thâm hụt tiền tại quỹ của Bưu điện Đ. (BL: 9501-10025)

*** Về chiếm đoạt dòng tiền tài chính bưu chính đơn vị:** Là dòng tiền chi trả cho người có công, bảo trợ xã hội trên địa bàn thị xã Đ do Bưu điện thị xã Đ ký hợp đồng với Phòng LĐ - TB-XH Đ hàng năm để chi trả hộ. Khi đến ngày cuối cùng của năm, hai đơn vị sẽ đối chiếu công nợ, quyết toán số liệu với nhau và nếu còn tiền tồn chưa chi trả thì Bưu điện Đ phải hoàn trả lại cho Phòng Lao động Thương binh – Xã hội thị xã Đ. Với quy định trên thì năm 2018 hai đơn vị đã thực hiện quyết toán xong không có phát sinh công nợ. Năm 2019 thì đến ngày 31/10/2019 chưa thực hiện quyết toán và số tiền tồn từ tháng 01/2019 đến 31/10/2019 là **2.683.195.925 đồng** (*do chưa thực hiện chi trả được*) được bị cáo D cất giữ và đã lấy ra khỏi quỹ của Bưu điện Đ để cho mượn và sử dụng cá nhân.

2. Ngoài ra, trong vụ án này, có bị cáo Lê Thị Mỹ Dung (nguyên Giám đốc Bưu điện thị xã Đ) bị cáo Phan Thị Thanh T (Kế toán phần hành chuyên quản dòng tiền tài chính bưu chính thuộc Phòng Kế toán-Thống kê-T chính của Bưu điện tỉnh Quảng Nam), bị xét xử về hành vi và tội danh khác nhưng không có kháng cáo, kháng nghị nên không đề cập.

Vật chứng thu giữ:

* Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam đã thực hiện việc phong tỏa tài khoản của bị cáo Phạm Thị D theo Lệnh phong tỏa tài sản số 01 ngày 15/01/2020 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam. Đến nay, Chi nhánh Ngân hàng A thị xã Đ đã chuyển số tiền **122.819.867 đồng** (chênh lệch thiếu 60.200 đồng so với số tiền phong tỏa theo Lệnh do phát sinh thu phí quản lý tài khoản) vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan CSĐT (PC03) Công an tỉnh Quảng Nam.

* Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Nam đã kê biên **05** (Năm) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị cáo Phạm Thị D và ông Ung Nho D (chồng D) đứng tên. Trong đó, có 05 (năm) thửa đất Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam kê biên theo Lệnh kê biên số **01/PC03; 02/PC03** cùng ngày 30/12/2019, gồm: Thửa đất số: Lô B8-16, diện tích 150 m², Thửa đất số: Lô B8-17, diện tích 150 m², Thửa đất số: Lô B8-18, diện tích 150 m², Thửa đất số: Lô B8-19, diện tích 150 m², đều thuộc tờ bản đồ số 5 tại Khu dân cư đường vào thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC909300, CC909301, CC909302 và CC909303 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp cùng ngày 12/8/2016 và Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 72, diện tích 90 m² tại địa chỉ: Lô 163-B2-5, khu số 6-TT đô thị mới thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR843136 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/5/2019.

* Đến ngày 19/4/2022 (sau khi Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung), Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam tiến hành kê biên theo Lệnh kê biên số **04/PC03** đối với 04 (bốn) tài sản đứng tên bị cáo Phạm Thị D và Ung Nho D, cụ thể:

+ Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 147, tờ bản đồ số QTG, tại KDC TP Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 227039 do Sở T nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03/7/2013;

+ Thửa đất số 168, tờ bản, tờ bản đồ số 92, tại lô 11, khu B1-56 KĐT sinh thái ven sông H – giai đoạn 2, phường H, quận C, TP Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 842576 do Sở T nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/12/2018;

+ Căn nhà và đất: thửa 541, tờ bản đồ số QTG, tại KDC TP Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC982046 do Sở T nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/3/2016;

+ Thửa đất B21, tờ bản đồ 00, tại: Dự án Khu dân cư Khu B TP Đà Nẵng (nay là địa chỉ, TP Đà Nẵng) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 764460 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/5/2005;

Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra vụ án đã xác định bị cáo Vũ Thị Ngọc A đã chiếm đoạt số tiền **46.568.401.083** đồng, bị cáo A và gia đình

bị cáo đã nộp khắc phục hậu quả là 46.568.401.083 đồng (*trong giai đoạn thanh tra, trước khi chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra bị cáo nộp 8.175.000.000 đồng cho Bưu điện tỉnh Quảng Nam, trong quá trình điều tra nộp 38.393.401.083 đồng*).

Đối với bị cáo Phạm Thị D quá trình điều tra xác định bị cáo đã chiếm đoạt số tiền là **58.862.205.131** đồng, gia đình bị cáo đã nộp 1.800.000.000 đồng vào tài khoản Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả. Tổng cộng 02 bị cáo đã khắc phục bồi thường cho Bưu điện tỉnh Quảng Nam **48.368.401.083** đồng (*trong đó bị cáo A và gia đình nộp 46.568.401.083 đồng, gia đình bị cáo D nộp 1.800.000.000 đồng*).

Số tiền do các bị cáo và gia đình đã khắc phục Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Nam có Quyết định xử lý đồ vật, tài sản số 15/QĐ-CSĐT ngày 20/5/2020 và Quyết định xử lý đồ vật, tài sản số 36/QĐ-CSĐT ngày 08/12/2020 chuyển số tiền tạm giữ 40.193.401.083 vào tài khoản của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam – Bưu điện Quảng Nam và bị cáo A nộp trực tiếp cho Bưu điện tỉnh Quảng Nam số tiền 8.175.000.000 đồng. Còn lại số tiền 57.062.205.131 đồng các bị cáo tiếp tục bồi thường cho Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam.

T sản kê biên gồm 09 (chín) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị cáo Phạm Thị D và ông Ung Nho D đứng tên theo Lệnh kê biên số 01/PC03 ngày 30/12/2019, số 02/PC03 ngày 30/12/2019 và số 04/PC03 ngày 22/4/2022 của Cơ quan CSĐT (PC03) Công an tỉnh Quảng Nam. Ngoài ra, bị cáo Phạm Thị D và Ung Nho D hiện còn 01 tài sản là thửa đất 109, tờ bản đồ TV, địa chỉ: Đà Nẵng (bị cáo D và ông D) đang thế chấp tại Ngân hàng T Chi nhánh thành phố Đà Nẵng để vay số tiền 1.012.000.000 đồng. Theo Chứng thư thẩm định giá số 56/CT-TĐG ngày 27/4/2022 của Công ty Cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng thì giá trị của 10 tài sản nêu trên là 38.495.342.000 đồng. Trong quá trình điều tra, truy tố, bị cáo D có đơn cứu xét đề nghị cho phép được chuyển nhượng 10 (Mười) tài sản nói trên cho người khác để lấy tiền khắc phục hậu quả cho bị cáo D. Tuy nhiên, ông Ung Nho D không thống nhất giao phần tài sản thuộc sở hữu của mình theo quy định của pháp luật đối với những tài sản kê biên nói trên để nộp khắc phục hậu quả cho bị cáo Phạm Thị D. Đồng thời, việc bán các tài sản kê biên đứng tên bị cáo Phạm Thị D và Ung Nho D để thu hồi tài sản chiếm đoạt chưa được pháp luật quy định về căn cứ pháp lý, trình tự thủ tục để Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam thực hiện. Do đó chỉ có thể ghi nhận sự khắc phục hậu quả của bị cáo trong quá trình xét xử. (BL 4984-5004; 12658-12674).

Về yêu cầu dân sự: Ngày 19/01/2021, Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam đã có Công văn số 265/BĐVN-TCKT về việc thông báo việc trích lập dự phòng khoản thâm hụt dòng tiền tài chính bưu chính tại Bưu điện thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Theo đó, Tổng Công ty chỉ đạo Bưu điện tỉnh Quảng Nam thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định và yêu cầu tiếp tục xử lý thu hồi lại khoản thâm hụt còn lại 57.062.205.131 đồng mà các bị cáo đã chiếm đoạt.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2022/HS-ST ngày 26-8-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định.

1. Về trách nhiệm hình sự:

1.1. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Phạm Thị D phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

1.2. Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều 353; điểm b, s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt bị cáo **Phạm Thị D 20** (Hai mươi) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam (ngày 10/12/2019).

Cấm bị cáo **Phạm Thị D** đảm nhiệm chức danh Thủ quỹ trong thời hạn **02** (Hai) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Phạt bổ sung bị cáo **Phạm Thị D** số tiền **50.000.000** đồng (*Năm mươi triệu đồng*) để sung công quỹ Nhà nước.

Ngoài ra bản án còn quyết định về phân trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo khác trong vụ án, phân trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 07/9/2022 bị cáo Phạm Thị D có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 23/9/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định kháng nghị số 20/KN-VKS, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không áp dụng điểm r khoản 1 Điều 51 đối với bị cáo Phạm Thị D và xử phạt bị cáo Phạm Thị D mức án tù chung thân.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã bổ sung nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự “*Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác*” cho bị cáo Phạm Thị D, vì bị cáo được Bộ Thông tin và Truyền thông tặng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp truyền thông. Sau đó, rút các nội dung đã kháng nghị: về đề nghị không áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và yêu cầu xử tăng hình phạt lên tù Chung thân đối với bị cáo, theo kháng nghị số 20/KN-VKS ngày 23/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung rút kháng nghị và đề nghị chấp nhận một phần kháng nghị, áp dụng điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo Phạm Thị D. Đối với kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo Phạm Thị D.

Luật sư bào chữa cho bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt, vì bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, vai trò trong vụ án thấp hơn bị cáo Vũ Thị Ngọc A (nguyên là Kế toán trưởng) nhưng

Toà án cấp sơ thẩm xử hai bị cáo có mức hình phạt ngang nhau là không công bằng. Mặt khác, trong giai đoạn phúc thẩm bị cáo đã bồi thường khắc phục hậu quả thêm một tỷ đồng, đây là tình tiết giảm nhẹ mới cần áp dụng cho bị cáo.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo rất thành khẩn và mong Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, xem xét ý kiến của Luật sư và quan điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã bổ sung nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự “*Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác*”. Vì năm 2015, bị cáo được Bộ thông tin và Truyền thông tặng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp truyền thông (BL-13.601) và trong quá trình công tác, bị cáo được Bưu điện tỉnh Quảng Nam tặng Giấy khen nhưng Toà án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 51 là không đúng. Xét thấy, nội dung bổ sung kháng nghị này có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 342, Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự chấp nhận, áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo D. Đối với nội dung tại Kháng nghị số 20/KN-VKS ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (về đề nghị không áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và đề nghị xử tù Chung thân bị cáo) mà đại diện Viện kiểm sát đã rút tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 342 và Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần đã rút này.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Phạm Thị D thừa nhận hành vi và tội danh như Toà án cấp sơ thẩm xét xử là đúng, chỉ giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm hình phạt.

[3] Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, trên cơ sở lời khai nhận của các bị cáo và chứng cứ đã được cơ quan điều tra thu thập, chứng minh có tại hồ sơ vụ án là hoàn toàn phù hợp, khách quan, đúng trình tự tố tụng, có căn cứ pháp luật, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Bị cáo Vũ Thị Ngọc A (*nguyên là Kế toán trưởng Bưu điện thị xã Đ*) và Phạm Thị D (*nguyên là Thủ quỹ Bưu điện thị xã Đ*), từ Quý I năm 2014 đến ngày 31/10/2019, các bị cáo đã thông đồng, câu kết với nhau rất nhiều lần và trong thời gian dài tự ý lấy tiền quỹ của Bưu điện Đ để đầu tư buôn bán bất động sản. Để tránh bị phát hiện các bị cáo đã dùng thủ đoạn: Thực hiện tiếp quỹ ảo về Bưu điện văn hóa xã Đ; triệt tiêu số tồn tiền tài chính bưu chính theo mẫu báo cáo 03CD trên phần mềm CFM từ ngày đầu của tháng đến ngày cuối cùng của

tháng và trong thời gian từ ngày 01/01/2018 đến 31/10/2019 nhằm tránh bị phát hiện vượt hạn mức lưu quỹ cho phép. Hợp thức số tiền tồn trên sổ cái tài khoản và sổ quỹ kế toán tiền mặt phù hợp với số tiền mặt thực tế có tại quỹ; cung cấp biên bản kiểm kê không quỹ tiền mặt cuối năm cho Kiểm toán viên để đối chiếu khớp đúng với số dư phát sinh trên bảng cân đối kế toán; đồng thời giải trình với các đơn vị kiểm toán không đúng thực tế nhằm tránh bị phát hiện số tiền tài chính bưu chính đã được lấy ra khỏi quỹ và chiếm đoạt tổng số tiền là **105.430.606.214** đồng tại quỹ kết Bưu điện thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (*dòng tiền tài chính bưu chính quản lý tập trung tại Bưu điện thị xã Đ là 102.747.410.289 đồng và tiền tài chính bưu chính tại đơn vị là 2.683.195.925 đồng*) để sử dụng mục đích cá nhân. Trong đó, bị cáo Vũ Thị Ngọc A chiếm đoạt số tiền **46.568.401.083** đồng, bị cáo Phạm Thị D chiếm đoạt số tiền **58.862.205.131** đồng.

Với hành vi phạm tội nêu trên, bị cáo Phạm Thị D bị Toà án cấp sơ thẩm xét xử về tội “*Tham ô tài sản*” với tình tiết định khung “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Phạm Thị D, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Trong vụ án này, bị cáo Vũ Thị Ngọc A, Phạm Thị D là đồng phạm có tổ chức và đều giữ vai trò thực hành tội phạm, phạm tội nhiều lần và diễn ra trong thời gian dài; bị cáo A là người có chức trách, thẩm quyền cao nhất trong việc quyết định số phận tài sản có tại kết quỹ Bưu điện thị xã Đ và cũng chính là người sử dụng công nghệ để che dấu hành vi phạm tội một cách tinh vi nên giữ vai trò cao nhất; bị cáo D là người giữ vai trò thực hành tích cực, chiếm đoạt số tiền lớn hơn bị cáo A nhưng tính chất, mức độ thấp hơn bị cáo A. Khi xét xử sơ thẩm, Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, như: thành khẩn khai báo nhận tội, tỏ rõ sự ăn năn hối cải; khi chưa bị cơ quan điều tra phát hiện, các bị cáo đã ra Hà Nội gặp kế toán chuyên quản tự thú hành vi chiếm đoạt tiền tại quỹ kết Bưu điện Đ; bị cáo đã tự nguyện nộp và tác động gia đình dùng phần tài sản trong khối tài sản chung đã bị kê biên để khắc phục hậu quả; gia đình bị cáo thuộc gia đình có công với Nước, đó là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, r, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, bị cáo D được Bộ Thông tin và Truyền thông tặng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp truyền thông năm 2015 (BL-13.601) và Giám đốc Bưu điện tỉnh Quảng Nam tặng Giấy khen vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua năm 2017 nhưng Toà án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo là không chính xác, trường hợp này cần phải áp dụng điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự như nội dung bổ sung kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và đúng quy định. Trong giai đoạn phúc thẩm, bị cáo đã nộp 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng, theo Biên lai thu số 0000644 ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam, số tiền này sẽ được khấu trừ cho bị cáo trong giai đoạn thi hành án), để khắc phục hậu quả, thể

hiện thái độ thành khẩn và bồi thường, khắc phục hậu quả của bị cáo đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới cần xem xét cho bị cáo. Mặt khác, trong vụ án này, bị cáo D có chức vụ và vai trò thấp hơn bị cáo Vũ Thị Ngọc A.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo Phạm Thị D chiếm đoạt tiền của Bưu điện thị xã Đ đầu tư mua bán bất động sản nên cần áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền và cấm đảm nhiệm chức vụ một thời gian sau khi chấp hành xong hình phạt như bản án sơ thẩm là có căn cứ và đúng pháp luật.

Từ những vấn đề phân tích và lập luận trên, thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật. Hình phạt áp dụng cho bị cáo tương xứng với tính chất hành vi và hậu quả của vụ án. Tuy nhiên, bị cáo được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và có thêm tình tiết giảm nhẹ mới - nộp một tỷ đồng khắc phục hậu quả. Như vậy, bị cáo tuy phải chịu hai tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm a, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, trong đó có tình tiết giảm nhẹ mới. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa Bản án sơ thẩm, áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự, giảm cho bị cáo một phần hình phạt tù.

Về án phí phúc thẩm hình sự: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo Phạm Thị D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điều 342 và Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị số 20/KN-VKS ngày 23/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đối với nội dung kháng nghị không áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm r, khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và tăng hình phạt tù lên Chung thân đối với bị cáo.

2. Căn cứ vào Điều 342; điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận một phần kháng nghị số 20/KN-VKS ngày 23/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, về nội dung: Áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo Phạm Thị D.

3. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị D, sửa bản án sơ thẩm về hình phạt tù.

- Áp dụng điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều 353; điểm b, s, r, v khoản 1 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt bị cáo **Phạm Thị D 19 (mười chín)** năm tù, về tội “Tham ô tài sản”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam (ngày 10/12/2019).

Cấm bị cáo **Phạm Thị D** đảm nhiệm chức danh Thủ quỹ trong thời hạn **02** (Hai) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Phạt bổ sung bị cáo **Phạm Thị D** số tiền **50.000.000** đồng (*Năm mươi triệu đồng*) để sung công quỹ Nhà nước.

Đối với khoản tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) mà gia đình bị cáo nộp tại Biên lai thu số 0000644 ngày 18/10/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam được khấu trừ cho bị cáo trong giai đoạn thi hành án.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Phạm Thị D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam công an tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường